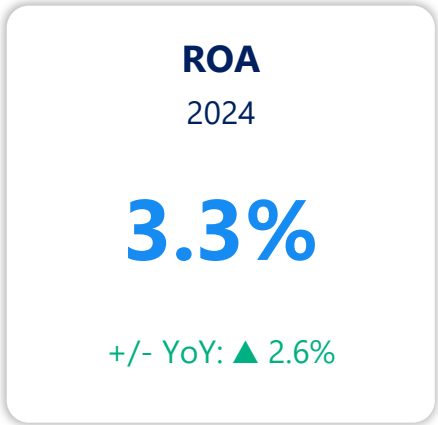
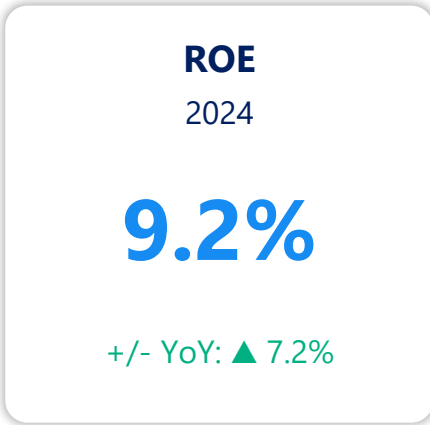
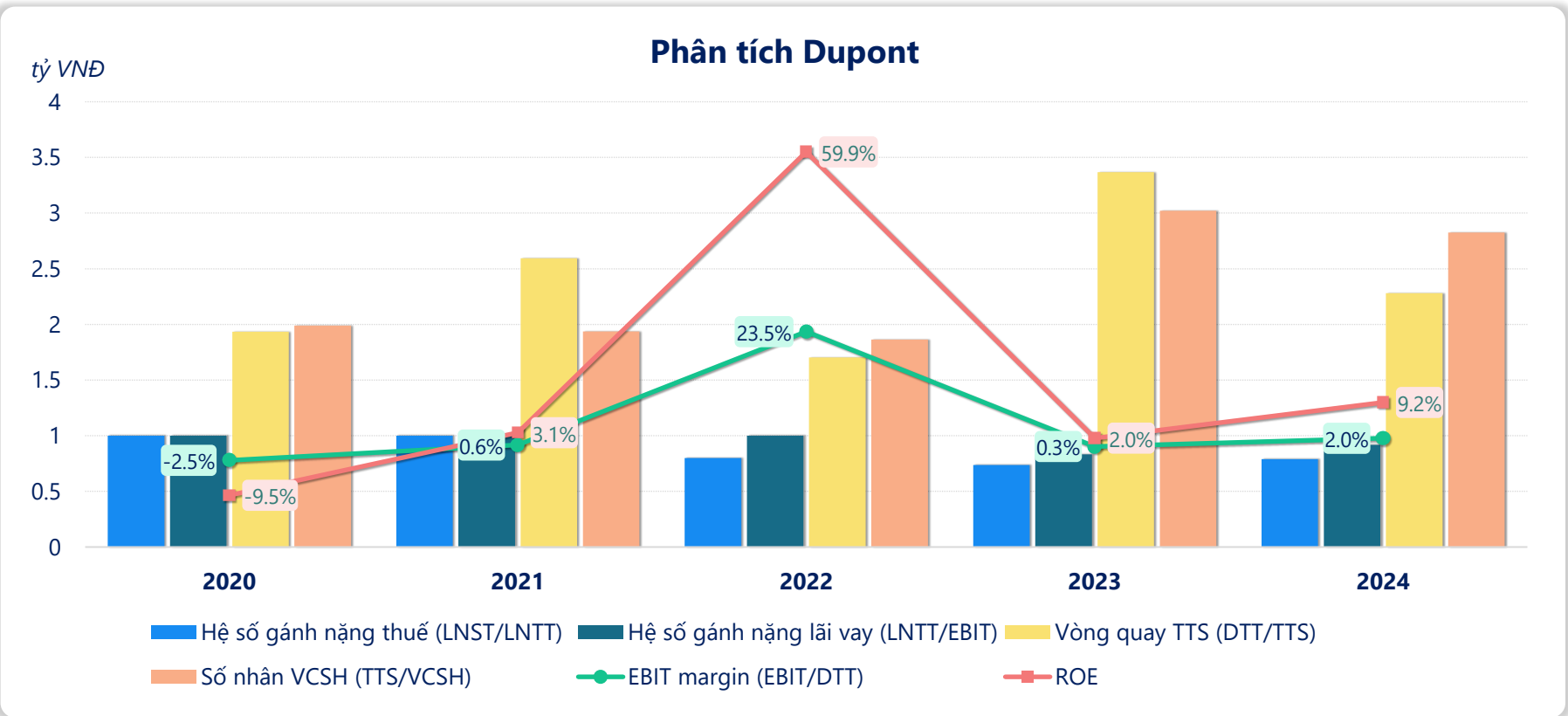
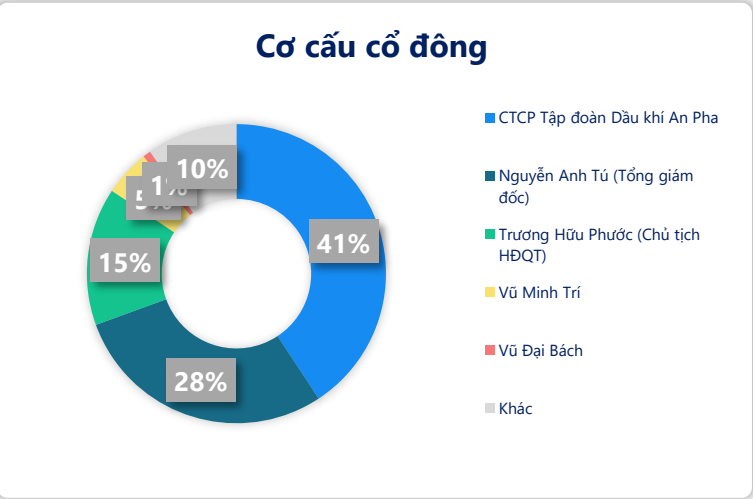


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

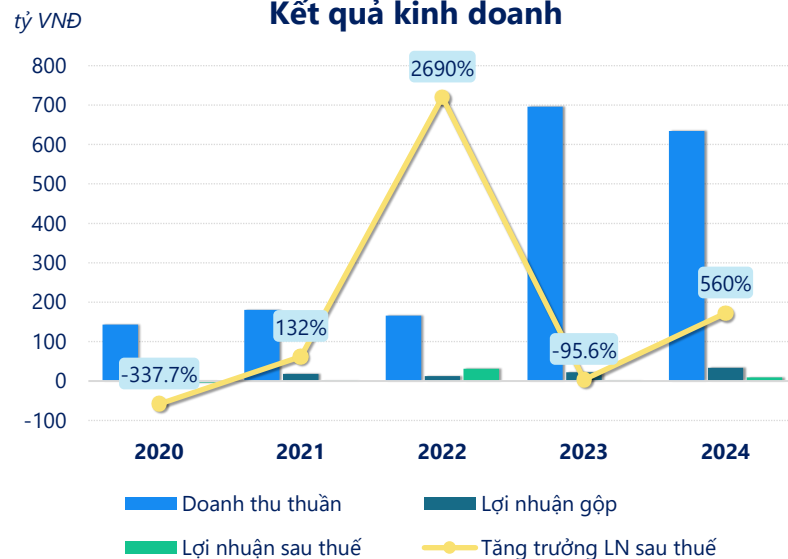
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		6,800 - 15,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		76
Số lượng CPLH (CP)		10,450,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		265
Sở hữu nước ngoài		0.9%
Beta		(0.30)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
MTG		-19.8%	4.3%	-24.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP MT Gas (UPCOM: MTG)

Kết quả kinh doanh

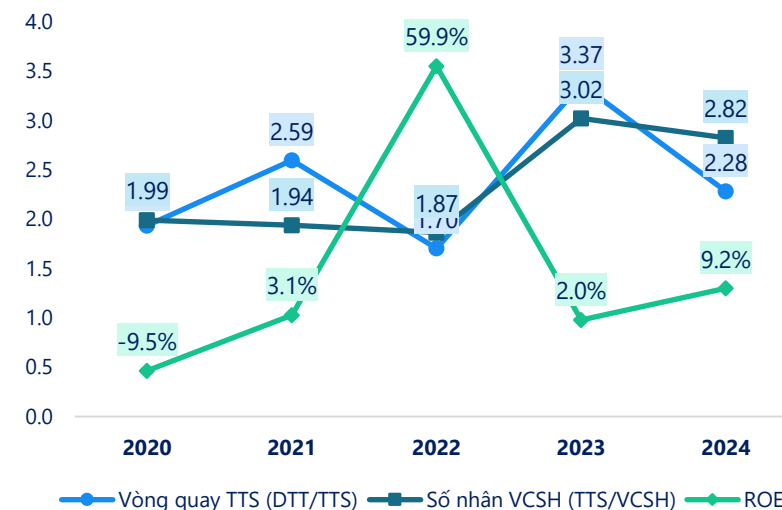


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **1.98%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.92**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

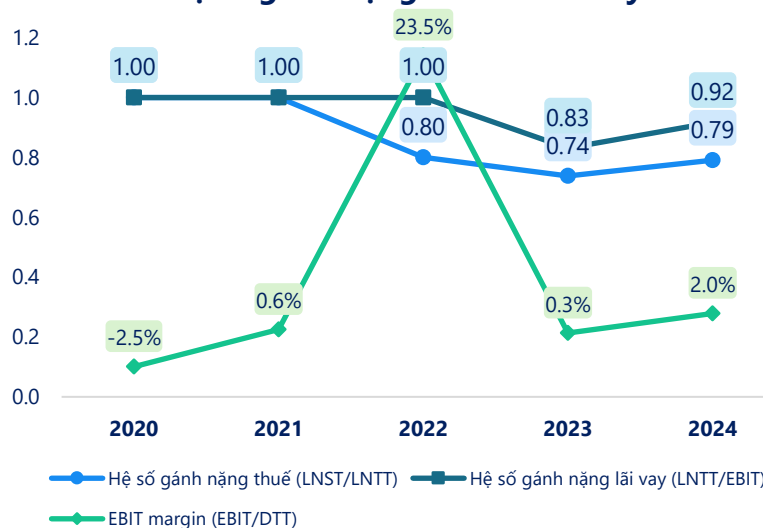
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **MTG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **634.2** tỷ đồng **giảm 8.83%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 560%** đạt **9.08** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

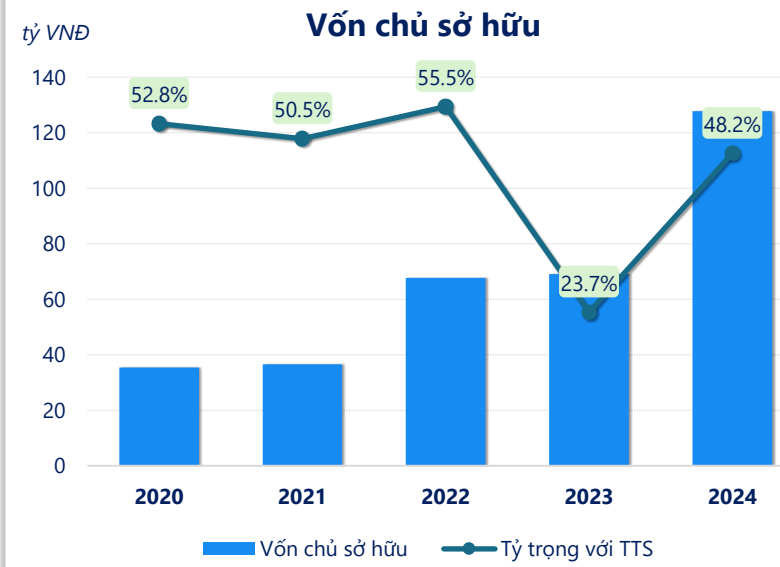
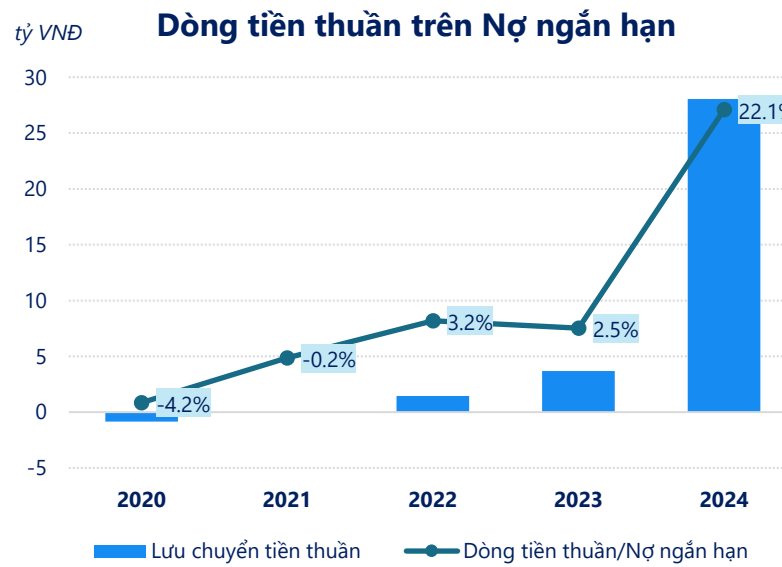
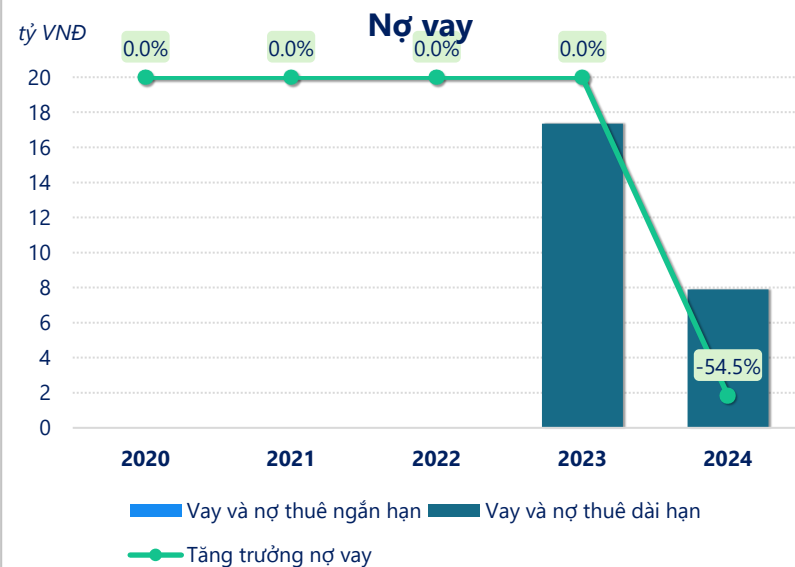
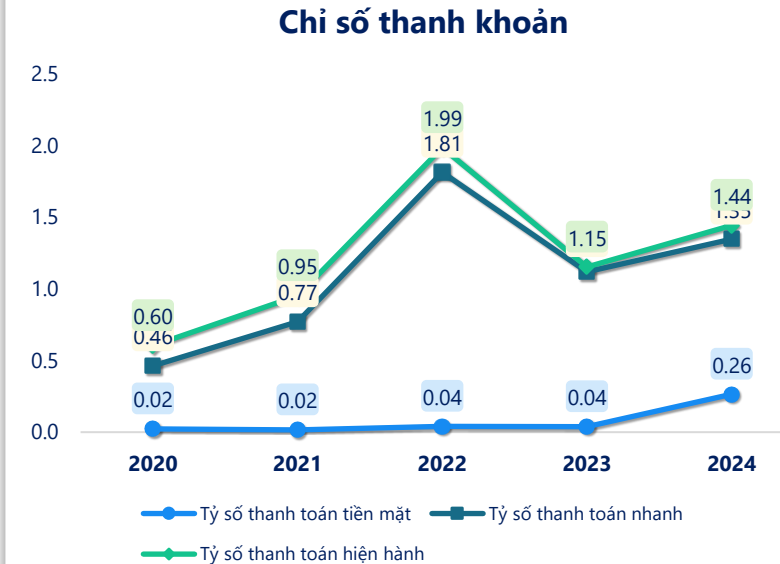
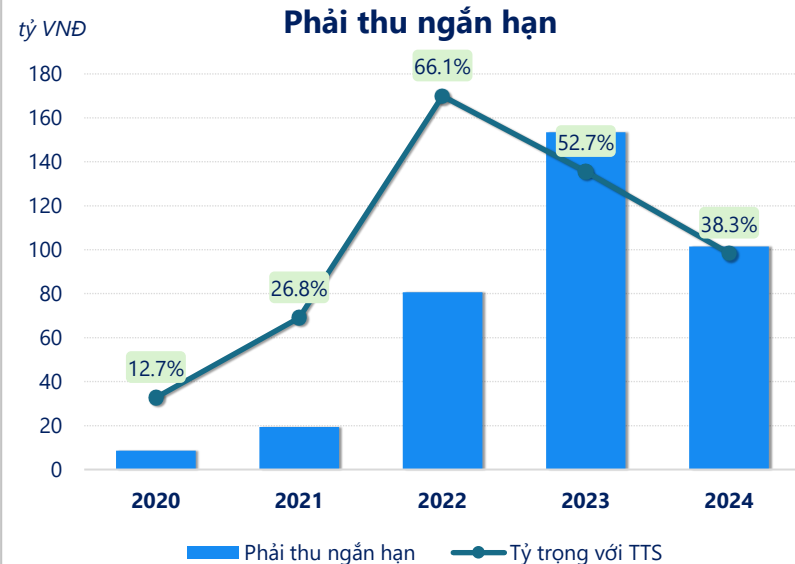


Vòng quay tổng tài sản đạt **2.28**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.82** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP MT Gas (UPCOM: MTG)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	265	291	-9.0%
Tài sản ngắn hạn	183	168	8.9%
Tiền và tương đương tiền	33.6	5.54	506%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.1	1.20	2574%
Phải thu ngắn hạn	101	153	-33.9%
Hàng tồn kho	12.3	4.68	163%
Tài sản ngắn hạn khác	3.73	3.25	14.7%
Tài sản dài hạn	81.8	123	-33.5%
Phải thu dài hạn	0.01	51.7	-100.0%
Tài sản cố định	63.5	50.1	26.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	18.3	21.2	-13.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	137	222	-38.2%
Nợ ngắn hạn	127	146	-13.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	122	141	-13.8%
Nợ dài hạn	10.3	76.1	-86.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.90	17.4	-54.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	128	69.1	85.0%
Vốn chủ sở hữu	128	69.1	85.0%
Vốn điều lệ	105	63.0	65.9%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	143	181	166	696	634
Giá vốn hàng bán	130	162	153	674	601
Lợi nhuận gộp	13.6	18.3	12.3	21.9	33.5
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.02	0.59
Chi phí TC	0.00	0	0.00	0.38	1.05
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.38	1.05
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.2	11.7	10.4	12.5	12.8
Chi phí QLDN	2.34	2.94	3.46	5.25	8.13
LN thuần từ HĐKD	-3.92	3.70	-1.61	3.80	12.1
Lợi nhuận khác	0.37	-2.58	40.6	-1.94	-0.62
LN trước thuế	-3.55	1.12	39.0	1.86	11.5
Lợi nhuận sau thuế	-3.55	1.12	31.2	1.38	9.08
LNST của CĐ cty mẹ	-3.55	1.12	31.2	1.38	9.08

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.80	0.63	-16.4	32.9	80.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.04	-0.67	17.9	-46.6	-51.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	17.4	-1.33
Tiền đầu kỳ	1.29	0.45	0.41	1.87	5.54
Lưu chuyển tiền thuần	-0.84	-0.04	1.45	3.68	28.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.45	0.41	1.87	5.54	33.6